

## ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN LỚP 5

### Bài 1 (trang 150 SGK Toán 5):

Đọc số thập phân; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ trong số đó:

63,42 ;

99,99 ;

81,325 ;

7,081.

### Phương pháp giải:

- Để đọc số thập phân ta đọc phần nguyên trước, sau đó đọc “phẩy” rồi đọc phần thập phân.

- Những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

### Lời giải:

| Số     | Cách đọc                          | Phần nguyên | Phần thập       |
|--------|-----------------------------------|-------------|-----------------|
| 63,42  | Sáu mươi ba phẩy bốn hai          | 63          | 42 (phần trăm)  |
| 99,99  | Chín mươi chín phẩy chín chín     | 99          | 99 (phần trăm)  |
| 81,325 | Tám mươi một phẩy ba trăm hai lăm | 81          | 325 (phần ngàn) |
| 7,081  | Bảy phẩy không trăm tám mươi một  | 7           | 081 (phần ngàn) |

+ Trong số 63, 42 - Chữ số 6 chỉ 6 chục,

chữ số 3 chỉ 3 đơn vị,

chữ số 4 chỉ 4 phần mười,

chữ số 2 chỉ 2 phần trăm.

+ Trong số 99 ; kể từ trái sang phải các chữ số chín lần lượt là: chỉ 9 chục, 9 đơn vị, 9 phần mười, 9 phần trăm.

+ Trong số 81,325 - Chữ số 8 chỉ 8 chục,

Chữ số 1 chỉ 1 đơn vị,

Chữ số 3 chỉ 3 phần mười,

Chữ số 2 chỉ 2 phần trăm,

Chữ số 5 chỉ 5 phần nghìn.

+ trong số 7,018 - Chữ số 7 chỉ 7 đơn vị,

Chữ số 0 chỉ 0 phần mười,

Chữ số 8 chỉ 8 phần trăm,

Chữ số 1 chỉ 1 phần nghìn.

### **Bài 2 (trang 150 SGK Toán 5):**

Viết số thập phân có:

a) Tám đơn vị, sáu phần mười, năm phần trăm (tức là tám đơn vị và sáu mươi lăm phần trăm).

b) Bảy mươi hai đơn vị, bốn phần mười, chín phần trăm, ba phần nghìn (tức là bảy mươi hai đơn vị và bốn trăm chín mươi ba phần nghìn).

c) Không đơn vị, bốn phần trăm.

### **Phương pháp giải:**

Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu “phẩy”, sau đó viết phần thập phân.

### **Lời giải:**

a) 8,65 ;

b) 72,493 ;

c) 0,04.

**Bài 3 (trang 150 SGK Toán 5):**

Viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của mỗi số thập phân để các số thập phân dưới đây đều có hai chữ số ở phần thập phân.

74,6 ;

284,3 ;

401,25 ;

104.

**Phương pháp giải:**

Nếu viết thêm chữ số vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.

**Lời giải:**

74,60 ;

284,30;

401,25 ;

104,00.

**Bài 4 (trang 151 SGK Toán 5):**

Viết các số sau dưới dạng số thập phân:

a)  $\frac{3}{10}$  ;  $\frac{3}{100}$  ;  $4\frac{25}{100}$  ;  $\frac{2002}{1000}$ .

b)  $\frac{1}{4}$  ;  $\frac{3}{5}$  ;  $\frac{7}{8}$  ;  $1\frac{1}{2}$ .

**Phương pháp giải:**

Câu a: Dựa vào cách viết :  $1/10 = 0,1$  ;  $1/100 = 0,01$  ; ...

Câu b: Viết phân số dưới dạng phân số thập phân hoặc viết phân phân số của hỗn số dưới dạng phân số thập phân, sau đó ta viết dưới dạng số thập phân

**Lời giải:**

$$\begin{aligned} \text{a) } \frac{3}{10} &= 0,3; & \frac{3}{100} &= 0,03; \\ 4\frac{25}{100} &= 4,25; & \frac{2002}{1000} &= 2,002. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } \frac{1}{4} &= \frac{25}{100} = 0,25; & \frac{3}{5} &= \frac{6}{10} = 0,6 \\ \frac{7}{8} &= \frac{7.125}{8.125} = \frac{875}{1000} = 0,875; & \frac{1}{2} &= \frac{5}{10} = 0,5; \\ & \text{vậy } 1\frac{1}{2} &= 1,5. \end{aligned}$$

**Bài 5 (trang 151 SGK Toán 5):**

78,6...78,59

28,300...28,3

9,478...9,48

0,916...0,906

**Phương pháp giải:**

Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau:

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì ta so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

**Lời giải:**

$78,6 > 78,59$

$28,300 = 28,3$

$9,478 < 9,48$

$0,916 > 0,906$